

ABANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ III NĂM 2021**



MỤC LỤC	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

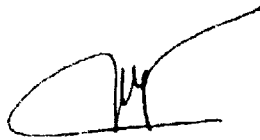
STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	113.765.724	116.267.442
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	561.657	579.345
II	Tiền gửi tại NHNN	3.959.896	996.258
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.858.587	28.367.461
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	15.960.205	24.795.071
2	Cho vay các TCTD khác	4.898.382	3.572.390
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	1.542.144	2.001.253
1	Chứng khoán kinh doanh	1.542.144	2.001.459
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	(206)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	196.853	-
VI	Cho vay khách hàng	65.781.404	62.588.033
1	Cho vay khách hàng	66.664.887	63.293.151
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(883.483)	(705.118)
VII	Hoạt động mua nợ	152.085	152.085
1	Mua nợ	153.234	153.234
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.149)	(1.149)
VIII	Chứng khoán đầu tư	16.290.228	16.676.923
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.245.968	15.003.710
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.575.516	1.970.387
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(531.256)	(297.174)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	414.219	426.324
1	Đầu tư vào công ty con	260.000	260.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	170.075	182.978
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(15.856)	(16.654)
X	Tài sản cố định	922.390	955.727
1	Tài sản cố định hữu hình	562.478	578.998
a	Nguyên giá TSCĐ	1.161.191	1.139.587
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(598.713)	(560.589)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	359.912	376.729
a	Nguyên giá TSCĐ	629.956	624.943
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(270.044)	(248.214)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	Tài sản Có khác	3.086.261	3.524.033
1	Các khoản phải thu	1.216.967	1.795.895
2	Các khoản lãi, phí phải thu	998.311	772.150
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.026.972	1.112.231
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(155.989)	(156.243)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	113.765.724	116.267.442
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.832.180	26.502.701
1	Tiền gửi của các TCTD khác	23.217.590	22.904.484
2	Vay các TCTD khác	2.614.590	3.598.217
III	Tiền gửi của khách hàng	67.098.828	72.522.120
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	74.781
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	723.179	937.752
VI	Phát hành giấy tờ có giá	7.905.930	5.605.930
VII	Các khoản nợ khác	2.355.189	1.813.315
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.385.953	1.394.148
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	969.236	419.167
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	103.915.306	107.456.599
VIII	Vốn chủ sở hữu	9.850.418	8.810.843
1	Vốn của TCTD	5.713.114	5.713.114
a	Vốn điều lệ	5.713.114	5.713.114
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	766.850	766.850
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(173.213)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	3.543.667	2.330.879
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	113.765.724	116.267.442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	286.265.395	153.781.044
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	69.717.207	20.428.496
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	69.644.193	20.403.616
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	146.903.994	112.948.932
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	29.080	34.501
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	451.683	745.452
5	Bảo lãnh khác	4.083.389	4.525.446
6	Các cam kết khác	1.856.702	2.464.767

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Giám Đốc



Lê Hải

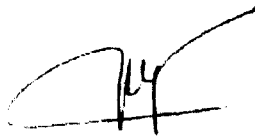
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.578.745	1.687.687	4.758.416	5.022.312
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	817.445	1.084.979	2.582.743	3.350.078
I	THU NHẬP LÃI THUẬN	761.300	602.708	2.175.673	1.672.234
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	124.642	110.535	359.064	252.153
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	48.315	34.912	135.025	101.841
II	LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	76.327	75.623	224.039	150.312
III	LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	32.351	107.643	463.510	342.324
IV	LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	36.868	58	188.375	58
V	LÃI/ LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	(43.139)	88.046	(20.544)	338.340
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29.334	33.880	188.968	100.018
6	Chi phí hoạt động khác	21.987	29.194	46.103	47.380
VI	LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	7.347	4.686	142.865	52.638
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	2.828	1.134	2.828	28.237
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	396.466	410.330	1.214.195	1.257.350
IX	LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	477.416	469.568	1.962.551	1.326.793
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	84.955	135.042	405.630	402.773
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	392.461	334.526	1.556.921	924.020
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.492	67.902	311.384	184.804
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	78.492	67.902	311.384	184.804
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	313.969	266.624	1.245.537	739.216

Lập bảng

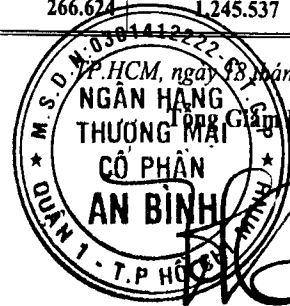


Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Lê Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

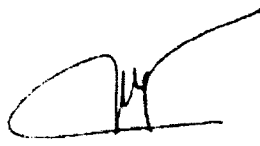
Cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.532.254	5.128.617
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.574.547)	(3.427.812)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	224.039	150.312
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	594.817	683.140
5	Thu nhập khác	46.074	17.511
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	141.301	35.074
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.011.556)	(1.106.088)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(43.420)	(158.285)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.908.962	1.322.469
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.325.992)	2.739.427
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	882.328	2.149.676
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(196.853)	(82.977)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.371.736)	(2.183.170)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(32.738)	(214.020)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	390.556	(5.088.855)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(670.521)	(8.898.425)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(5.423.293)	2.691.522
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.300.000	(3.985.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(214.574)	(46.033)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(74.780)	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	123.028	210.096
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.705.613)	(11.385.290)

STT	Chi tiêu	Quý 3/2021	Quý 3/2020
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(26.617)	(66.111)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.593	54
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	12.106	85.813
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.828	28.237
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.090)	47.993
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.715.703)	(11.337.297)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	26.370.674	22.097.520
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(173.213)	(109.688)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20.481.758	10.650.535

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lê Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3/ 2021

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp đổi từ Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0031/NH-GP đã cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 17 tháng 5 năm 1993 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Lê Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, thành viên BDH
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên BDH
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên BDH
Ông Nguyễn Khánh Phúc	Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân, thành viên BDH (tham gia thành viên BDH từ ngày 04/03/2021)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 3.735 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.711 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VND”), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);

- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh:* là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	1.542.144	2.001.459
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.542.144	2.001.459
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(206)
Tổng	1.542.144	2.001.253

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	67.707.280	72.922	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	71.529.108	123.931	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.885.769	24.376	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	51.376.985	-	99.157
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	66.414.485	62.964.982
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	65.198	136.934
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	7.152	3.575
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	177.733	187.142
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	319	518
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	66.664.887	63.293.151
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.093.759	60.931.045
Nợ cần chú ý	1.631.880	1.038.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	603.993	208.448
Nợ nghi ngờ	389.566	493.346
Nợ có khả năng mất vốn	945.689	621.992
Tổng	66.664.887	63.293.151
- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	35.754.909	33.646.693
Nợ trung hạn	5.057.277	5.276.153
Nợ dài hạn	25.852.701	24.370.305
Tổng	66.664.887	63.293.151

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	246.906	458.212
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	178.997	32.107
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(32.738)	-
Số dư cuối kỳ	393.164	490.319

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	324.608	408.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	504.231	49.966
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(581.933)	-
Số dư cuối kỳ	246.906	458.212

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Chứng khoán Nợ	14.243.568	15.001.310
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(49.599)	(17.068)
Tổng	14.196.369	14.986.642

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	2.575.516	1.970.387
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(481.657)	(280.106)
Tổng	2.093.859	1.690.281

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	170.075	182.978
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.856)	(16.654)
Tổng	414.219	426.324

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	20.900	27.384
- Bằng VND	20.540	27.199
- Bằng ngoại tệ	360	185
b. Tiền gửi có kỳ hạn	23.196.690	22.877.100
- Bằng VND	22.764.250	22.877.100
- Bằng ngoại tệ	432.440	-
Tổng	23.217.590	22.904.484
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	188.160	1.748.319
- Bằng ngoại tệ	2.426.429	1.849.897
Tổng	2.614.589	3.598.217
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	25.832.180	26.502.701

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.763.549	12.509.083
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.275.238	11.922.267
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	488.311	586.816
Tiền gửi có kỳ hạn	53.123.643	59.141.175
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	52.500.553	58.272.389
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	623.089	868.786
Tiền gửi vốn chuyên dùng	846.480	484.192
Tiền gửi ký quỹ	365.156	387.671
Tổng	67.098.828	72.522.120

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	7.900.000	400.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.500.000	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	5.930	5.205.930
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	5.200.000
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	7.905.930	5.605.930

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	10.484	150.870
Các khoản phải trả bên ngoài	2.300.467	1.621.708
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.239	40.736
Tổng	2.355.189	1.813.315

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	3.047	12.824	10.820	5.050
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	42.409	311.384	42.409	311.384
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.920	37.368	38.024	3.264
Tổng cộng	49.376	361.576	91.253	319.699

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	5.713.114	-	-	-	-	14.331	565.338	183.404	3.777	2.330.879	-	-	8.810.843
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										1.245.537			1.245.537
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi										(32.749)			(32.749)
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác					(173.213)								(173.213)
Số dư cuối kỳ	5.713.114	-	-	-	(173.213)	14.331	565.338	183.404	3.777	3.543.667	-	-	9.850.418

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	31.805	46.712
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.107.369	4.137.578
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	544.095	702.742
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	544.095	702.742
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	65.386	66.337
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	9.724	11.110
Thu khác từ hoạt động tín dụng	37	57.833
Tổng	4.758.416	5.022.312

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.359.834	3.049.663
Trả lãi tiền vay	72.246	136.989
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	150.663	163.426
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
Tổng	2.582.743	3.350.078
Thu nhập lãi thuần	2.175.673	1.672.234
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	203.229	58
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	15.060	-
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	206	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	188.375	58
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.677	448.430
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	17.992	112.509
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(37.229)	(2.419)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(20.543)	338.340
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2.828	28.237
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2.828	28.237

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.222	1.340
19.2. Chi phí cho nhân viên:	590.297	597.571
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	505.627	506.654
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	51.840	54.441
<i>- Chi trợ cấp</i>	7.592	1.302
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	25.238	35.174
19.3. Chi về tài sản :	363.597	343.002
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	67.579	67.288
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	221.193	275.842
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	5.375	6.677
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	-	204
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	38.684	39.595
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(798)	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.214.195	1.257.350

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	66.817.802	97.238.699	4.535.071	139.236.388	18.363.628
Nước ngoài	4.898.701	983.650	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	561.657	-	-	-	-	-	-	561.657
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.959.896	-	-	-	-	-	3.959.896
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.919.462	939.125	-	-	-	-	20.858.587
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.542.144	-	-	-	-	-	-	1.542.144
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	196.853	-	-	-	-	-	-	196.853
Cho vay khách hàng (*)	3.571.127	-	-	63.246.994	-	-	-	-	66.818.121
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.420.306	-	1.058.749	1.319.838	73.035	8.098.114	4.851.442	16.821.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	430.075	-	-	-	-	-	-	430.075
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	922.389	-	-	-	-	-	-	922.389
Tài sản có khác(*)	220.225	3.022.026	-	-	-	-	-	-	3.242.250
Tổng tài sản (1)	3.791.352	8.095.451	23.879.358	65.244.867	1.319.838	73.035	8.098.114	4.851.442	115.353.457
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	23.223.093	256.289	939.537	19.874	1.358.658	34.729	25.832.180
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.709.489	11.728.561	15.619.140	11.250.102	781.680	9.856	67.098.828
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	15	636	1.860	2.743	702.636	15.289	723.178
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.800	7.902.130	-	7.905.930
Các khoản nợ khác	-	2.355.189	-	-	-	-	-	-	2.355.189
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.355.189	50.932.597	11.985.486	16.560.537	11.276.518	10.745.104	59.874	103.915.306
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	3.791.352	5.740.261	(27.053.238)	53.259.381	(15.240.699)	(11.203.484)	(2.646.990)	4.791.569	11.438.152
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.791.352	5.740.261	(27.053.238)	53.259.381	(15.240.699)	(11.203.484)	(2.646.990)	4.791.569	11.438.152

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	561.657	-	-	-	-	561.657
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.959.896	-	-	-	-	3.959.896
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.919.462	939.125	-	-	-	20.858.587
Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.542.144	-	-	-	-	1.542.144
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	21.863	175.989	-	-	-	197.852
Cho vay khách hàng	1.939.247	1.631.880	5.050.599	10.785.817	18.961.244	6.875.339	21.573.995	66.818.121
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1.058.749	1.392.873	9.516.021	4.853.842	16.821.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	430.075	430.075
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	0	177	5.849	105.455	810.908	922.389
Tài sản có khác	220.225	-	1.507.402	18.473	697.939	489.686	308.526	3.242.250
Tổng tài sản	2.159.472	1.631.880	32.563.024	12.978.329	21.057.904	16.986.501	27.977.346	115.354.456
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	23.223.093	256.289	959.411	1.358.658	34.729	25.832.180
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.719.489	11.718.561	26.869.242	781.680	9.856	67.098.828
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	999	-	-	999
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	15	636	4.603	702.636	15.289	723.178
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.800	7.902.130	-	7.905.930
Các khoản nợ khác	-	-	2.355.189	-	-	-	-	2.355.189
Tổng nợ phải trả	-	-	53.297.786	11.975.486	27.838.055	10.745.104	59.874	103.916.305
Mức chênh thanh khoản ròng	2.159.472	1.631.880	(20.734.762)	1.002.843	(6.780.150)	6.241.397	27.917.472	11.438.152

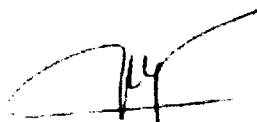
24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phần loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	674	19.561	554	20.789
Tiền gửi tại NHNN	-	328.537	-	328.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	98.539	15.350.856	341.159	15.790.555
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	224.634	2.319.651	-	2.544.285
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	130	47.365	0	47.495
Tổng tài sản	323.977	18.065.970	341.713	18.731.661
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.859.209	20	2.859.229
Tiền gửi của khách hàng	29.743	1.903.249	8.646	1.941.638
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	290.510	13.537.983	337.192	14.165.685
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	606.873	-	606.873
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.164	29.528	5.018	36.710
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	322.418	18.936.842	350.875	19.610.135
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.559	(870.872)	(9.162)	(878.474)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	120.273	16.298	136.571
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.559	(750.600)	7.137	(741.903)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Lập Biểu



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Bé Hải